

Bản án số: 26/2019/DS-PT.

Ngày : 29/3/2019

V/v: " *Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản.*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Dương Thế Vinh;
Ông Nguyễn Như Hiền.

Thư ký phiên toà: Ông Dương Đình Hưng - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 29/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án 91/2018/TLPT- DS ngày 19/11/2018 về việc: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản."

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2019/QĐ-PT ngày 16/01/2019 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959, có mặt.

Trú quán: Kép A, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1976, vắng mặt.

Trú quán: Tư 1, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1- Ông Nguyễn Hữu Ng, sinh năm 1951- Chồng bà L, có đơn xin xử vắng mặt;

2- Anh Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1990- Con bà L, vắng mặt;

Đầu chung địa chỉ: Kép A, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3- Ông Nguyễn Sỹ N, sinh năm 1972- chồng bà H, vắng mặt;

4- Anh Nguyễn Sỹ Ph, sinh năm 1992- Con bà H, vắng mặt;

5- Chị Nguyễn Hoài N1, sinh năm 2001- Con bà H, vắng mặt;

Đầu chung địa chỉ: Tư 1, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

* Do có kháng cáo của bà Lê Thị H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và bà Lê Thị H có quan hệ buôn bán quen biết nhau từ ngày 07/11/2016. Do có nhu cầu về vốn để kinh doanh buôn bán nên bà H đã 03 lần vay tiền bà. Mỗi lần bà H vay tiền của bà thì bà H đều viết giấy biên nhận nợ cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 07/11/2016, bà H vay 400.000.000đ với lãi suất 1%/tháng;

Lần thứ hai: Ngày 15/11/2016, bà H vay 540.000.000đ;

Lần thứ ba: Ngày 20/11/2016, bà H vay 460.000.000đ.

Tổng số tiền bà H đã vay của bà là 1.400.000.000 đồng. Khi bà có nhu cầu sử dụng, bà đã yêu cầu bà H trả tiền nhưng bà H không trả tiền mà đã hết hạn sang lần khác.

Nay, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông N phải trả lại gia đình bà số tiền trên. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì ngày 09/01/2018, vợ chồng bà H, ông N đã trả cho bà được 50.000.000đ, số tiền còn nợ là 1.350.000.000đ bà L đề nghị vợ chồng bà H, ông N trả lại cho bà và không yêu cầu tiền lãi.

Bị đơn là bà Lê Thị H trình bày: Bà có 3 lần vay tiền của bà Nguyễn Thị L để kinh doanh với tổng số tiền 1.400.000.000đ. Trong đó lần vay thứ nhất là ngày 07/11/2016; số tiền vay là 400.000.000đ với lãi suất 1%/tháng; lần thứ hai ngày 15/11/2016 vay số tiền 540.000.000đ và lần thứ ba ngày 20/11/2016 vay số tiền 460.000.000đ, cả 2 lần vay sau thì không thỏa thuận về lãi suất. Ngày 09/01/2018, vợ chồng bà đã trả được 50.000.000đ cho bà L. Số tiền còn nợ bà L là 1.350.000.000đ.

Nay, bà L đề nghị bà trả cho bà L số tiền trên thì bà nhất trí nhưng do bà bị rủi ro trong kinh doanh nên bà không thể có đủ số tiền 1.350.000.000đ để trả cho bà L. Bà đề nghị xin trả dần cho bà L. Đối với các con của bà như anh Nguyễn Sỹ

Ph và anh Nguyễn Hoài N1 thì bà xác định không có liên quan đến việc bà cho bà Hoa vay tiền.

Ông Nguyễn Sỹ N trình bày: Ông là chồng bà Lê Thị H, ban đầu bà H vay mượn tiền của bà L thì ông không biết. Khoảng tháng 6, tháng 7 năm 2016 thì ông được biết việc bà L đến nhà ông đòi tiền. Bà H đã nói cho ông biết việc bà H đã vay tiền của bà L để kinh doanh nhưng đến khi ông nhận Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án thì ông mới viết bà H nợ bà Loan số tiền 1.400.000.000đ. Ông đã cùng bà H trả cho bà L số tiền 50.000.000đ. Nay, ông đồng ý cùng bà H trả cho bà L số tiền còn nợ là 1.350.000.000đ. Nhưng ông xin trả dần.

Ông Nguyễn Hữu Ng trình bày: Ông là chồng bà Nguyễn Thị L. Ông đồng ý với lời trình bày của bà L. Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông N phải có nghĩa vụ trả vợ chồng ông số tiền 1.350.000.000 đ (một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng), không tính lãi phát sinh.

Anh Nguyễn Hữu Th trình bày: Anh là con bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Hữu Ng. Anh nhất trí với ý kiến của bố mẹ anh đã trình bày.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã áp dụng Điều 357; Điều 463; 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng ,n phí và lỗ phí Toạ ,n xử:

Chấn nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Buộc vợ chồng bà Lê Thị H, ông Nguyễn Sỹ N phải có nghĩa vụ trả gia đình vợ chồng bà Nguyễn Thị L ông Nguyễn Hữu Ng và anh Nguyễn Hữu Th tổng số tiền là 1.350.000.000đ (một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và tuyên quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 10/10/2018, bà Lê Thị H nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc bà không đồng ý trả ngay tiền cho bà L, bà xin trả nợ dần cho bà L làm 03 đợt.

Ngày 15/10/2018,, Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT – VKS – DS ngày 10/10/2018 về việc bản án đã buộc trách nhiệm trả nợ của cả 2 vợ chồng bà H. Do bà H là con liệt sĩ nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 của UBTWQH H14 ngày 30/12/2016. Nhưng bản án sơ thẩm đã miễn án phí cho cả ông N chồng bà H là không đúng. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang về phần giải quyết án phí, buộc ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ngoài ra bản án sơ thẩm đã viển dẫn điều luật áp dụng của BLDS nhưng không nêu rõ là BLDS năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn là bà H đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập 2 lần hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt.

+ **Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang** giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L và phát biểu:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà H, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc ông N phải chịu ½ án phí dân sự sơ thẩm; sửa bản án sơ thẩm về việc áp dụng các Điều luật của BLDS năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Nguyễn Thị L và bà Lê Thị H có quan hệ buôn bán quen biết nhau.

Do có nhu cầu về vốn để kinh doanh buôn bán nên bà H đã 03 lần vay tiền bà Loan. Mỗi lần bà H vay tiền của bà Loan thì bà H đều viết giấy biên nhận nợ cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 07/11/2016, bà H vay 400.000.000đ với lãi suất 1%/tháng;

Lần thứ hai: Ngày 15/11/2016, bà H vay 540.000.000đ;

Lần thứ ba: Ngày 20/11/2016, bà H vay 460.000.000đ.

Tổng số tiền bà H đã vay của bà L là 1.400.000.000 đồng. Khi bà có nhu cầu sử dụng, bà L đã yêu cầu bà H trả tiền nhưng bà H không trả tiền mà đã khát hết này sang lần khác.

Nay, bà L đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông N phải trả lại gia đình bà số tiền trên. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì ngày 09/01/2018, vợ chồng bà Hoa, ông Nguyễn Sỹ N đã trả cho bà Loan được 50.000.000đ, số tiền còn nợ là 1.350.000.000đ bà L đề nghị vợ chồng bà H, ông N trả lại cho bà L và không yêu cầu tiền lãi.

Bà Lê Thị H cũng thừa nhận còn nợ bà Nguyễn Thị L số tiền 1.350.000.000đ. Ông N chồng bà H cũng đồng ý cùng có trách nhiệm cùng bà H trả nợ cho vợ chồng bà L, ông Ng, nhưng đề nghị xin trả dần.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L và buộc vợ chồng bà Hoa, ông Ninh phải có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 1.350.000.000đ.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2018, bà Lê Thị H kháng cáo và đề nghị xin trả dần tiền cho bà L.

Ngày 10/10/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện L có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT – VKS – DS về việc bản án sơ thẩm đã miễn tiền án phí cho ông N và viện dẫn điều luật áp dụng của BLDS nhưng không nêu rõ BLDS năm 2015 là không đúng.

[1] Đối với kháng cáo của bà H về việc xin trả dần tiền cho bà L thì thấy: Sau khi xét xử, bà H nộp đơn kháng cáo; bà H đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập 2 lần hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt được coi là từ bỏ kháng cáo. Căn cứ khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 312 của BLTTDS, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà H.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L về việc bản án sơ thẩm đã miễn tiền án phí cho ông N là không đúng, Hội đồng xét xử xét thấy: Do bà H là con liệt sĩ nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 của UBTWQH H14 ngày 30/12/2016. Nhưng bản án sơ thẩm đã miễn án phí cho cả ông N chồng bà H là không đúng. Cần sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần giải quyết án phí, buộc ông N phải chịu $\frac{1}{2}$ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 26.250.000đ.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L về việc bản án sơ thẩm đã áp dụng BLDS nhưng không ghi năm 2015 là không đúng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các Điều luật của BLDS gồm: Điều 357; Điều 463; 466; khoản 2 Điều 468 thì phải hiểu là BLDS đang hiện hành. Do vậy kháng nghị của VKSND huyện L là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm 1 số vấn đề cụ thể như sau:

Trong quá trình giải quyết vụ án thì ngày 24/9/2018, bà H đã nộp các tài liệu thể hiện bà H là con của Liệt sĩ. Theo Luật Trợ giúp pháp lý thì bà H là đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích cho bà H về vấn đề này để bà H có thể liên lạc với Trung tâm Trợ giúp pháp lý để cử “Trợ giúp viên pháp lý” bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H. Tại phiên tòa phúc thẩm thì bà H vẫn vắng mặt nên Tòa án cấp phúc thẩm cũng không thể giải thích cho bà H về vấn đề này.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng lãi suất chậm thi hành án: “Theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án” cũng là không chính xác cần sửa lại là: “Theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

-Trong năm 2016, bà H đã nhiều lần cho bà L vay tiền nhưng 2 bên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Như vậy, hai bên đã giao kết 1 Hợp đồng vay tài sản không có thời hạn. Theo Điều 477 BLDS năm 2005 đã quy định thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất kỳ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay 1 thời gian hợp lý. Nay bà H không trả tiền cho bà L, bà L khởi kiện đòi tiền bà Hoa thì vụ án không áp dụng thời hiệu. Bản án sơ thẩm lại nhận định về thời hiệu khởi kiện là không chính xác.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không giải quyết.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Hoa; chấp nhận 1 phần Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn sửa bản án án sơ thẩm đã xử về phần án phí DSST.

Áp dụng Điều 357; Điều 463; 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Điều 27 Luật hôn nhân gia đình. Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1

Điều 12, Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng ,n phí và lệ phí Toạ ,n xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

2.Buộc vợ chồng bà Lê Thị Hồng Nguyễn Sỹ N phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L ông Nguyễn Hữu Ng và anh Nguyễn Hữu Th tổng số tiền là 1.350.000.000đ (một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án phải tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả bà Nguyễn Thị L 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng chẵn), tiền nộp dự phở theo biên lai số: AA/2016/0003161, ngày 01/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị H;

Ông Nguyễn Sỹ N phải nộp 26.250.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà H.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền

